

Số: 398/TB-ĐHNV

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng đợt 1 năm 2022

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2915/QĐ-ĐHNV ngày 22/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-ĐHNV ngày 09/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-ĐHNV ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-ĐHNV ngày 31/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-ĐHNV ngày 22/11/2019; Quyết định số 2128/QĐ-ĐHNV ngày 09/11/2021.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng đợt 1 năm 2022 như sau:

1. Chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu (Dự kiến)		Địa điểm tuyển sinh
			Thi tuyển	Xét tuyển thẳng	
1	Lưu trữ học	83.20.303	15	05	Hà Nội
2	Chính sách công	83.40.402	23	15	Hà Nội
3	Luật Hiến pháp và luật hành chính	83.80.102	60		1. Hà Nội 2. Phân hiệu TP. HCM
4	Quản lý công	83.40.403	82		1. Hà Nội 2. Phân hiệu Quảng Nam 3. Phân hiệu TP. HCM

2. Hình thức, thời gian đào tạo

2.1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2.2. Thời gian đào tạo: Hai năm (24 tháng)

3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển thẳng và thi tuyển

4. Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển thẳng là các thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học thuộc các chương trình đào tạo của Trường Đại học Nội vụ, đáp ứng những điều kiện xét tuyển thẳng sau:

4.1. Ngành đào tạo trình độ đại học tương ứng với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

4.2. Xếp loại tốt nghiệp đạt hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 24 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

4.3. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong ba văn bằng, chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Nội vụ Hà Nội cấp trong thời gian không quá 24 tháng mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c. Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự thi.

4.4. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4.5. Có đủ sức khỏe để học tập.

4.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian theo quy định của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

5. Đối tượng và điều kiện dự thi:

Đối tượng dự thi kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

5.1. Về văn bằng:

a. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (*danh mục ngành phù hợp đính kèm*);

b. Các trường hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi đã hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

c. Các trường hợp văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

5.2. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong ba văn bằng, chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c. Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự thi.

5.3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

5.4. Có đủ sức khỏe để học tập.

5.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian theo quy định của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

6. Danh mục ngành ngành phù hợp (*có danh sách kèm theo*)

7. Môn thi tuyển sinh

Thi tuyển sinh bao gồm 2 môn, cụ thể như sau:

TT	Chuyên ngành	Môn kiến thức cơ sở ngành	Môn kiến thức chuyên ngành
1	Chính sách công	Chính trị học đại cương	Những vấn đề cơ bản về chính sách công
2	Lưu trữ học	Công tác văn thư	Tổ chức khoa học tài liệu lưu trữ
3	Luật Hiến pháp và luật hành chính	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Luật hiến pháp Việt Nam
4	Quản lý công	Quản lý học đại cương	Lý luận chung về hành chính nhà nước

8. Đối tượng và chính sách ưu tiên

8.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục 6.1(a);

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

8.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 8.1 của Thông báo này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi một điểm cho môn kiến thức chuyên ngành (thang điểm 10).

9. Hồ sơ tuyển sinh

9.1. Đơn đăng ký dự thi/xét tuyển thẳng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (theo mẫu);

9.2. Sơ yếu lý lịch (dán ảnh và đóng dấu giáp lai) có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc (đối với thí sinh đang làm việc cho cơ quan, đơn vị, tổ chức) hoặc của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với thí sinh không làm việc cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức);

9.3. Bảng điểm đại học (01 bản sao có công chứng);

9.4. Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có công chứng) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (hoặc tương đương). Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng tương đương;

9.5. Giấy chứng nhận học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Nội vụ Hà Nội cấp hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương được Nhà trường công nhận;

9.6. Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (01 bản sao công chứng);

9.7. Chứng minh thư nhân dân (01 bản sao có công chứng);

9.8. Giấy khám sức khỏe (01 bản chính của bệnh viện đa khoa quận huyện trở lên, không quá 6 tháng);

9.9. Các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (01 bản sao công chứng) (nếu có);

9.10. 02 ảnh 3x4 có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh ở mặt sau từng ảnh và Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì).

10. Thời gian và Địa điểm nhận hồ sơ:

10.1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày phát hành Thông báo.

10.2. Địa điểm nhận hồ sơ:

a. Tại Hà Nội: Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
- Địa chỉ: Phòng 403, 371, đường Nguyễn Hoàng Tôn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;

- Điện thoại: (024) 37536314 nhánh số 421;

b. Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại thành phố. Hồ Chí Minh;

- Địa chỉ: số 181, đường Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;

- Điện thoại: (028) 38952372; 0918.957.484

c. Tại Quảng Nam: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Quảng Nam

- Địa chỉ: Số 749 Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Điện thoại: 0235.6263232; 0915.581.396; 0867.570.468

11. Tổ chức lớp học bổ sung kiến thức cho các ứng viên phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi

- Thời gian: 02/5/2022 đến 02/6/2022

- Kinh phí các học phần bổ sung kiến thức

+ Chuyên ngành Chính sách công, Quản lý công, Luật hiến pháp và luật hành chính: **665.000 đồng/tín chỉ** (Sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng một tín chỉ).

+ Chuyên ngành Lưu trữ học: **675.000 đồng/tín chỉ** (Sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng một tín chỉ).

12. Thời gian, địa điểm thi tuyển sinh

- Thời gian thi: dự kiến ngày 09/7/2022 - 10/7/2022.

- Địa điểm thi:

+ Tại Hà Nội: Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, ngõ 36, đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội.

+ Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh, số 181, đường Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tại Quảng Nam: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại tỉnh Quảng Nam, số 749 đường Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

13. Mức thu phí tuyển sinh

13.1. Hồ sơ đăng ký dự thi: 60.000 đồng/hồ sơ;

13.2. Lệ phí thi tuyển sinh: 120.000 đồng/môn/thí sinh;

13.3. Đối với thí sinh có nguyện vọng ôn thi: kinh phí 800.000đ/môn.

13.4. Thí sinh đóng các khoản phí theo các hình thức sau:

13.4.1. *Nộp các khoản phí trực tiếp:* tại Phòng Kế hoạch – Tài chính (Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại tỉnh Quảng Nam)

13.4.2. *Chuyển khoản*

Nội dung: [họ tên]-[Số điện thoại]-Thi thạc sĩ DHNVHN

+ **Tại Hà Nội**

- Đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

- Số tài khoản: 1506201026858 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK), Chi nhánh Tây Hồ.

+ **Tại thành phố Hồ Chí Minh**

- Đơn vị thụ hưởng: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Số tài khoản: 129000048562, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VIETINBANK), Chi nhánh 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ **Tại tỉnh Quảng Nam**

- Đơn vị thụ hưởng: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại tỉnh Quảng Nam

- Số tài khoản: 4218201001501 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK), Chi nhánh khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Quảng Nam.

(Thí sinh đăng ký dự thi nộp các khoản thu cùng hồ sơ tuyển sinh. Nhà trường sẽ không hoàn trả lại các khoản đã thu).

Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi (số báo danh, phòng thi, lịch thi); kết quả tuyển sinh, danh sách thí sinh trúng tuyển; kế hoạch khai giảng khóa học và các thông tin có liên quan sẽ được niêm yết trên bảng tin và cập nhật trên website Trường Đại học Nội vụ Hà Nội: <http://truongnoivu.edu.vn>.

Thông báo này thay thế cho thông báo số 64/TB-ĐHNH ngày 18/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng đợt 1 năm 2022.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Các Chi cục Văn thư – Lưu trữ, Sở Nội vụ;
- Các Bộ, Ban, ngành TW (Vụ TCCB);
- Các UBND tỉnh, TP trực thuộc TW; các Sở, ban, ngành, trường chính trị tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Học viện, trường cao đẳng, đại học;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, SDH.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI
Nguyễn Bá Chiến



**DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI
HOÀN THÀNH HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRƯỚC KHI DỰ TUYỂN
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG (MÃ NGÀNH: 8340403)**

(Kèm theo Thông báo số 33/ TB-ĐHNH ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
1	1	Quản lý công	7340403	Không phải học bổ sung kiến thức
2	2	Quản lý nhà nước	7310205	
3	3	Hành chính học		
		Nhóm ngành khoa học chính trị		Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 1)
4	1	Chính trị học	7310201	
5	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	
6	3	Quan hệ quốc tế	7310206	
		Nhóm ngành quản trị - quản lý		
7	1	Khoa học quản lý	7340401	
8	2	Quản trị nhân lực	7340404	
9	3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	
10	4	Quản trị văn phòng	7340406	
11	5	Quan hệ lao động	7340408	
12	6	Quản lý dự án	7340409	
13	7	Lưu trữ học và quản trị văn phòng		
14	8	Chính sách công		
		Nhóm ngành Luật		
15	1	Luật	7380101	
16	2	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	
17	3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
18	4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	
19	5	Luật kinh tế	7380107	
20	6	Luật quốc tế	7380108	
21	7	Luật học		
		Lĩnh vực nhân văn		
22	1	Văn hoá học	7229040	
23	2	Quản lý văn hoá	7229042	
24		Nhóm ngành Đào tạo giáo viên	7140201 - 7140248	Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 2)
25		Nhóm ngành An ninh và trật tự xã hội	7860101 - 7860117	

TT	Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi		
26	1 Kinh tế chính trị	7310102	
27	2 Kinh tế đầu tư	7310104	
28	3 Kinh tế phát triển	7310105	
29	4 Xã hội học	7310301	
30	5 Nhân học	7310302	
	Lĩnh vực báo chí và thông tin		
31	1 Truyền thông đại chúng	7320105	
32	2 Quan hệ công chúng	7320108	
33	3 Quản lý thông tin	7320205	
34	4 Lưu trữ học	7320303	
	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
35	1 Quản trị kinh doanh	7340101	
36	2 Marketing	7340115	
37	3 Kinh doanh quốc tế	7340120	
38	4 Kinh doanh thương mại	7340121	
39	5 Thương mại điện tử	7340122	
40	6 Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	
41	7 Tài chính – Ngân hàng	7340201	
42	8 Bảo hiểm	7340204	
43	9 Kế toán	7340301	
44	10 Kiểm toán	7340302	
	Các lĩnh vực khác		
45	11 Quản lý giáo dục	7140114	
46	12 Quản lý công nghiệp	7510601	
47	13 Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
48	14 Quản lý đô thị và công trình	7580106	
49	15 Quản lý xây dựng	7580302	
50	16 Quản lý tài nguyên rừng	7620211	
51	17 Quản lý tài nguyên và môi trường	7620211	
52	18 Quản lý thủy sản	7620305	
53	19 Tổ chức và quản lý y tế	7720801	
54	20 Quản lý bệnh viện	7720802	
55	21 Công tác xã hội	7760101	
56	22 Công tác thanh thiếu niên	7760102	
57	23 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
58	24 Quản trị khách sạn	7810201	



TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
59	25	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	
60	26	Quản lý thể dục thể thao	7810301	
61	27	Quản lý hoạt động bay	7840102	
62	28	Quản lý đất đai	7850103	

**DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI
HOÀN THÀNH HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRƯỚC KHI DỰ TUYỂN
CHUYÊN NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG (MÃ NGÀNH: 8340402)**

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-ĐHNV ngày 3/1 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng

★ Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
1	1	Chính trị học	7310201	Không phải học bổ sung kiến thức
2	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	
3	3	Quản lý công	7340403	
4	4	Chính sách công		
5	5	Quản lý nhà nước (Hành chính học)		
		Nhóm ngành Khoa học giáo dục		Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 1)
6	1	Giáo dục học	7140101	
7	2	Quản lý giáo dục	7140114	
		Nhóm ngành Đào tạo giáo viên		
8	1	Giáo dục Công dân	7140204	
9	2	Giáo dục Chính trị	7140205	
10	3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	
11	4	Giáo dục pháp luật	7140248	
12		Nhóm ngành Kinh tế học	7310101 - 7310108	
		Nhóm ngành Xã hội học và Nhân học		
13	1	Xã hội học	7310301	
14	2	Nhân học	7310302	
		Nhóm ngành Tâm lý học		
15	1	Tâm lý học	7310401	
		Nhóm ngành khoa học chính trị		
16	1	Quan hệ quốc tế	7310206	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành Báo chí và thông tin		
17	1	Báo chí	7320101	
18	2	Truyền thông đại chúng	7320105	
		Nhóm ngành Thông tin – Thư viện		
19	1	Quản lý thông tin	7320205	
20	2	Lưu trữ học	7320303	
		Nhóm ngành quản lý - quản trị		
21	1	Khoa học quản lý	7340401	
22	2	Quản trị nhân lực	7340404	
23	3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	
24	4	Quản trị văn phòng	7340406	
25	5	Quan hệ lao động	7340408	
26	6	Quản lý dự án	7340409	
		Nhóm ngành Luật		
27	1	Luật	7380101	
28	2	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	
29	3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
30	4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	
31	5	Luật kinh tế	7380107	
32	6	Luật quốc tế	7380108	
33	7	Luật học		
		Nhóm ngành Công tác xã hội		
34	1	Công tác xã hội	7760101	
		Lĩnh vực nhân văn		

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
35	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	729008	
36	2	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	
37	3	Triết học	7229001	
38	4	Tôn giáo học	7229009	
39	5	Lịch sử	7229010	
40	6	Văn hoá học	7229040	
41	7	Quản lý văn hoá	7229042	
		Nhóm ngành đào tạo giáo viên		Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 2)
42	1	Giáo dục Mầm non	7140201	
43	2	Giáo dục Tiểu học	7140202	
44	3	Giáo dục Đặc biệt	7140203	
45	4	Giáo dục Thể chất	7140206	
46	5	Huấn luyện thể thao	7140207	
47	6	Sư phạm Toán học	7140209	
48	7	Sư phạm Tin học	7140210	
49	8	Sư phạm Vật lý	7140211	
50	9	Sư phạm Hoá học	7140212	
51	10	Sư phạm Sinh học	7140213	
52	11	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	
53	12	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	
54	13	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
55	14	Sư phạm Lịch sử	7140218	
56	15	Sư phạm Địa lý	7140219	
57	16	Sư phạm Âm nhạc	7140221	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
58	17	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	
59	18	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	
60	19	Sư phạm Tiếng Nga	7140232	
61	20	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	
62	21	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	
63	22	Sư phạm Tiếng Đức	7140235	
64	23	Sư phạm Tiếng Nhật	7140236	
65	24	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	7140237	
66	25	Sư phạm nghệ thuật	7140245	
67	26	Sư phạm công nghệ	7140246	
68	27	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	
		Nhóm ngành Tâm lý học		
69	1	Tâm lý học giáo dục	7310403	
		Nhóm ngành Khu vực học		
70	1	Quốc tế học	7310601	
71	2	Châu Á học	7310602	
72	3	Thái Bình Dương học	7310607	
73	4	Đông phương học	7310608	
74	5	Trung Quốc học	7310612	
75	6	Nhật Bản học	7310613	
76	7	Hàn Quốc học	7310614	
77	8	Đông Nam Á học	7310620	
78	9	Việt Nam học	7310630	
		Nhóm ngành Báo chí và truyền thông		

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
79	1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	
80	3	Công nghệ truyền thông	7320106	
81	4	Truyền thông quốc tế	7320107	
82	5	Quan hệ công chúng	7320108	
		Nhóm ngành Thông tin - Thư viện		
83	1	Thông tin - thư viện	7320201	
		Nhóm ngành Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng		
84	1	Bảo tàng học	7320305	
		Nhóm ngành Xuất bản - Phát hành		
85	1	Xuất bản	7320401	
86	2	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	
		Nhóm ngành Kinh doanh		
87	1	Quản trị kinh doanh	7340101	
88	2	Marketing	7340115	
89	3	Bất động sản	7340116	
90	4	Kinh doanh quốc tế	7340120	
91	5	Kinh doanh thương mại	7340121	
92	6	Thương mại điện tử	7340122	
93	7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	
		Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm		
94	1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
95	2	Bảo hiểm	7340204	
		Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán		
96	1	Kế toán	7340301	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
97	2	Kiểm toán	7340302	
		Nhóm ngành Máy tính		
98	1	Hệ thống thông tin	7480104	
		Nhóm ngành Quản lý công nghiệp		
99	1	Quản lý công nghiệp	7510601	
100	2	Kinh tế công nghiệp	7510604	
101	3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
		Nhóm ngành Quản lý xây dựng		
102	1	Kinh tế xây dựng	7580301	
103	2	Quản lý xây dựng	7580302	
		Nhóm ngành Quản lý Y tế		
104	1	Tổ chức và quản lý y tế	7720801	
105	2	Quản lý bệnh viện	7720802	
		Quản lý tài nguyên và môi trường		
106	1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
107	2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	
108	3	Quản lý đất đai	7850103	
		Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
109	1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
110	2	Quản trị khách sạn	7810201	
111	3	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	
112	4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	
113	5	Kinh tế gia đình	7810501	
		Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản		

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
114	1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	
115	2	Phát triển nông thôn	7620116	
116	3	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	
117	4	Quản lý thủy sản	7620305	
		Các lĩnh vực khác		
118	1	Gia đình học	7229045	
119	2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	
120	3	Công tác thanh thiếu niên	7760102	
121	4	Quản lý hoạt động bay	7840102	
122	5	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	7860109	
123	6	Quản lý trật tự an toàn giao thông	7860110	

**DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI
HOÀN THÀNH HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRƯỚC KHI DỰ TUYỂN
CHUYÊN NGÀNH LƯU TRỮ HỌC (MÃ NGÀNH: 8320303)**

(Kèm theo Thông báo số 393/TB-ĐHNV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

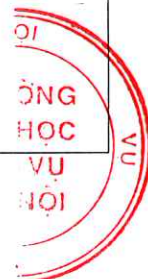
TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
1.	1	Lưu trữ học	7320303	Không phải học bổ sung kiến thức
2.	2	Văn thư – Lưu trữ	7320303-01	
		Nhóm ngành Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng		Phải học bổ sung kiến thức
3.	1	Bảo tàng học	7320305	
		Nhóm ngành Thông tin - Thư viện		
4.	1	Thông tin - thư viện	7320201	
5.	2	Quản lý thông tin	7320205	
		Nhóm ngành Quản trị – quản lý		
6.	1	Quản lý công	7340403	
7.	2	Quản trị nhân lực	7340404	
8.	3	Quản trị văn phòng	7340406	
		Nhóm ngành máy tính		
9.	1	Hệ thống thông tin	7480104	
		Lĩnh vực nhân văn		
10.	1	Lịch sử	7229010	
11.	2	Ngôn ngữ Anh	7220201	
12.	3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	
13.	4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	
14.	5	Quản lý văn hoá	7229042	
		Thuộc các lĩnh vực khác		
15.	1	Quản lý nhà nước	7310205	
16.	2	Kế toán	7340301	

**DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI
HOÀN THÀNH HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRƯỚC KHI DỰ TUYỂN
CHUYÊN NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH (MÃ NGÀNH:
8380102)**

(Kèm theo Thông báo số 38/TB-ĐHNH ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành Luật		Không phải học bổ sung kiến thức
1	1	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	
2	2	Luật/Luật học	7380101	
3	3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
4	4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	
5	5	Luật Kinh tế	7380107	
6	6	Luật Quốc tế	7380108	
		Nhóm ngành khoa học chính trị		Phải học bổ sung kiến thức
7	1	Chính trị học	7310201	
8	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	
9	3	Quản lý nhà nước	7310205	
10	4	Quan hệ quốc tế	7310206	
11	5	Hành chính học		
		Nhóm ngành Quản trị - Quản lý		
12	1	Khoa học quản lý	7340401	
14	2	Quản lý công	7340403	
15	3	Quản trị nhân lực	7340404	
16	4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	
17	5	Quản trị văn phòng	7340406	
18	6	Quan hệ lao động	7340408	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
12	7	Quản lý dự án	7340409	
20	8	Chính sách công		
21		Nhóm ngành An ninh và trật tự xã hội	7860101 - 7860117	
		Các ngành khác		
22	1	Công tác xã hội	7760101	
23	2	Công tác thanh thiếu niên	7760102	
24	3	Báo chí	7320101	
25	4	Quản lý văn hoá	7229042	
26	5	Quản lý giáo dục	7140114	
27	6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
28	7	Quản lý đất đai	7850103	
29	8	Quản lý xây dựng	7580302	
30	9	Quản lý bệnh viện	7720802	
31	10	Quản lý đô thị và công trình	7580106	

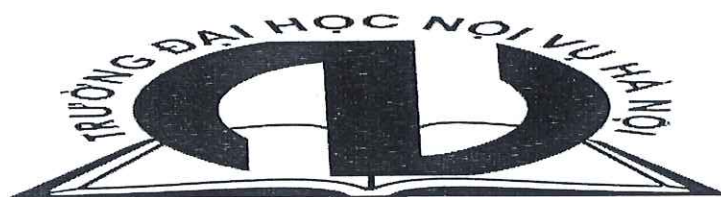


**DANH MỤC NGÀNH XÉT TUYỂN THĂNG
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*Kèm theo Thông báo số 398/TB-ĐHNV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)*

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đào tạo trình độ đại học	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Quản lý công	Quản lý nhà nước	7310205
2	Chính sách công	Chính trị học	7310201
3	Lưu trữ học	Lưu trữ học	7320303
4	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật	7380101

BỘ NỘI VỤ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

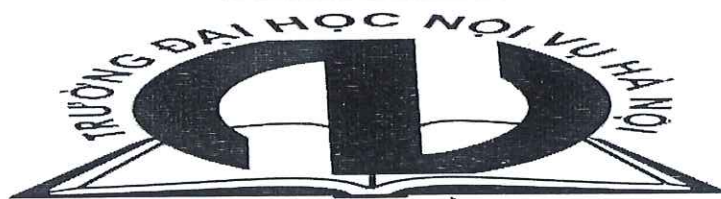


ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT.....NĂM.....

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: ... Quốc tịch:
4. Địa chỉ liên lạc:
5. Điện thoại CQ:NR:
- Di động: .. Email:
6. Tốt nghiệp đại học 1:
- Hệ đào tạo:Xếp loại tốt nghiệp:.....Năm tốt nghiệp:.....
- Ngành, chuyên ngành đào tạo:
7. Tốt nghiệp đại học 2:
- Hệ đào tạo:Xếp loại tốt nghiệp:.....Năm tốt nghiệp:
- Ngành, chuyên ngành đào tạo:
8. Nghề nghiệp: Chức vụ:
9. Cơ quan công tác:
- Bắt đầu công tác từ tháng, năm:
10. Bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội:
Đợt: Năm: Chuyên ngành:
11. Đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ:
Chuyên ngành: Mã số:
12. Chứng chỉ ngoại ngữ: Cấp ngày:
13. Lời cam đoan: *Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật.*
Xác nhận của thủ trưởng cơ quan , ngày..... háng.....năm.....
hoặc chính quyền địa phương nơi
thí sinh cư trú Người khai ký tên

Ảnh 4x6
(có đóng dấu
giáp lai của cơ
quan công tác
hoặc chính
quyền địa
phương)

BỘ NỘI VỤ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI



ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT.....NĂM.....

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: ... Quốc tịch:
4. Địa chỉ liên lạc:
5. Điện thoại CQ: NR:
Di động: .. Email:
6. Tốt nghiệp đại học: Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
Hệ đào tạo: Xếp loại tốt nghiệp:.....
Thời gian tốt nghiệp: ngày.....tháng.....năm.....
Ngành, chuyên ngành đào tạo:
7. Nghề nghiệp: Chức vụ:
8. Cơ quan công tác:
Bắt đầu công tác từ tháng, năm:
9. Đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ:
Chuyên ngành:..... Mã số:
10. Chứng chỉ ngoại ngữ:Cấp ngày:
11. Lời cam đoan: **Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật.**
Xác nhận của thủ trưởng cơ quan , ngày..... háng.....năm.....
hoặc chính quyền địa phương nơi
thí sinh cư trú Người khai ký tên

Ảnh 4x6
(có đóng dấu
giáp lai của cơ
quan công tác
hoặc chính
quyền địa
phương)